

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

Số: 2244/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hậu Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của
Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp
luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh
tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tại Tờ trình số
277/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ
trình số 654/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành, với
các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm Phụ lục I).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm Phụ lục II).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm Phụ lục III).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

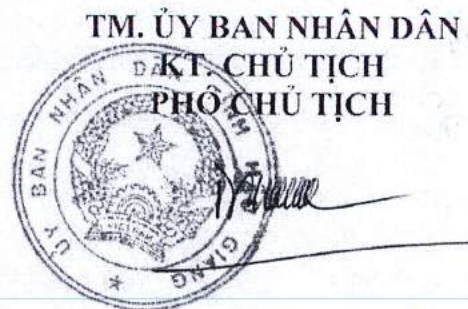
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Châu Thành, Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện Châu Thành, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH. STP



Trương Cảnh Tuyên

Phụ lục I: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số 2244/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Ngã Sáu	TT. Mái Dầm	Xã Đông Phú	Xã Đông Phước	Xã Đông Phước A	Xã Đông Thanh	Xã Phú Hữu	Xã Phú Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Loại đất		14.086,23	1.343,41	1.728,75	1.699,07	2.277,00	1.598,91	1.661,03	1.930,20	1.847,86
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.499,81	1.068,00	663,35	686,41	2.022,22	1.402,99	1.384,43	1.673,47	1.598,95
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,75	11,47			5,54		10,34	0,85	0,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.376,77	1.047,37	653,93	685,41	1.982,88	1.383,37	1.359,27	1.667,17	1.597,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,28	8,16	8,41		31,80	18,12	13,32	4,45	0,03
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,00	1,00	1,00	1,00	2,00	1,50	1,50	1,00	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.586,42	275,41	1.065,40	1.012,66	254,78	195,92	276,60	256,73	248,91
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,00	4,00							
2.2	Đất an ninh	CAN	3,15	2,80	0,15	0,20					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	410,79			410,79					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,34		120,69	74,65					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,43	4,39	1,50	43,67	0,21	0,86	0,92	6,88	

(Chữ ký)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Ngã Sáu	T.T. Mái Dầm	Xã Đông Phú	Xã Đông Phước	Xã Đông Phước A	Xã Đông Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Phú Tân
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,39	3,23	62,02	2,44		0,78	0,78	0,92	8,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,62		0,62						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.018,64	97,99	328,37	128,19	112,04	89,49	91,00	104,32	67,24
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	443,29	55,73	52,71	88,61	45,34	60,48	68,38	31,95	40,09
-	Đất thủy lợi	DTL	285,02	32,81	23,54	33,79	63,87	24,58	17,76	65,11	23,57
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,94	2,03	1,34				0,26	0,10	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,42	0,95	0,41	0,11	0,20	0,15	0,09	3,06	0,44
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,78	5,88	2,01	2,57	0,98	2,67	2,14	2,65	1,88
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL	247,09	0,02	245,92	0,26		0,09	0,24	0,35	0,21
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,23	0,15		0,01	0,02	0,03	0,01	0,01	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,04								0,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,04		0,01		0,03				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,58	0,16	0,97		1,23		1,20	0,02	

A

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Ngã Sáu	TT. Mái Dầm	Xã Đông Phú	Xã Đông Phước	Xã Đông Phước A	Xã Đông Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Phú Tân
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,13	0,08	0,62	2,83	0,38	1,50	0,92	0,98	0,82
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	1,08	0,17	0,84		0,00			0,08	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,70	0,16	0,05	0,25	0,20	0,34	0,59	0,07	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,85			4,84			0,01		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	372,92			123,91	37,11	37,27	86,67	46,68	41,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	282,09	86,07	196,02						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,22	4,72	0,49	0,90	0,67	0,63	0,62	1,00	1,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,83			0,55				0,28	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,47	0,03	0,29				0,08	0,06	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.143,98	72,01	355,20	222,28	104,56	66,56	95,93	96,53	130,92
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
II	Khu chức năng										
I	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									

6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Ngã Sáu	TT. Mái Dầm	Xã Đông Phú	Xã Đông Phước	Xã Đông Phước A	Xã Đông Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Phú Tân
3	Đất đô thị	KDT	3.072,16	1.343,41	1.728,75						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.376,77	1.047,37	653,93	685,41	1.982,88	1.383,37	1.359,27	1.667,17	1.597,38
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN									
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	606,13		120,69	485,44					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	186,41	27,49	158,92						
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	58,43	4,39	1,50	43,67	0,21	0,86	0,92	6,88	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	244,84	31,88	160,42	43,67	0,21	0,86	0,92	6,88	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	372,92			123,91	37,11	37,27	86,67	46,68	41,29
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	386,06			126,35	37,11	38,05	87,45	47,60	49,51

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

ke

Phụ lục II: Kế hoạch thu hồi các loại đất
(Kèm theo Quyết định số 2244/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						Xã Phú Hữu	Xã Phú Tân
				TT. Ngã Sáu	TT. Mái Dầm	Xã Đông Phú	Xã Đông Phước	Xã Đông Phước A	Xã Đông Thạnh		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	701,17	58,44	255,41	274,98	20,62	36,46	51,09	3,97	0,20
	Trong đó:										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	701,17	58,44	255,41	274,98	20,62	36,46	51,09	3,97	0,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,26	0,21	8,00	20,05					
	Trong đó:										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	20,05			20,05					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8,21	0,21	8,00						

2

Phụ lục III: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 2244/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha											
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Ngã Sáu	TT. Mái Dầm	Xã Đông Phú	Xã Đông Phước	Xã Đông Phước A	Xã Đông Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Phú Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	718,14	62,20	259,64	276,48	21,68	37,96	52,59	5,89	1,70
	Trong đó:										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	718,14	62,20	259,64	276,48	21,68	37,96	52,59	5,89	1,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		15,86								15,86
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	15,86								15,86
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,23	0,79		0,20	0,26	0,10	0,67	0,21	

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

✓